

Võ Nhai, ngày 12 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 76/2024/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 giữa :

Nguyên đơn: Anh Nông Văn D, sinh năm 1981.

Trú tại: Xóm ĐE, xã TX, huyện VN, tỉnh TN.

Bị đơn: Chị Phùng Thị T, sinh năm 1980.

Trú tại: Xóm ĐE, xã TX, huyện VN, tỉnh TN.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- **Ông Nông Quốc D1**, sinh năm 1958;

Trú tại: Xóm ĐE, xã TX, huyện VN, tỉnh TN.

- **Bà Hoàng Thị Đ**, sinh năm 1960;

Trú tại: Xóm ĐE, xã TX, huyện VN, tỉnh TN.

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 54, 55, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội ban hành Luật phí và lệ phí;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02 tháng 8 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02 tháng 8 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Nông Văn D và chị Phùng Thị T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Anh Nông Văn D và chị Phùng Thị T thuận tình ly hôn.

- **Về con chung:** Chị Phùng Thị T có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nông Khánh B sinh ngày 11/01/2010 và cháu Nông Khánh D1 sinh ngày 28/5/2008 đến khi cháu B và cháu D1 đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

- **Về cấp dưỡng nuôi con:** anh D và chị T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về quyền đi lại thăm con chung:** Anh D có quyền đi lại thăm con chung.

- **Về tài sản chung:** Chị T quản lý, sử dụng tổng diện tích 422,4m² trong đó Thuộc thửa số 77 có diện tích là 154,2 m² là đất của ông Nông Quốc D1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nông Quốc D1 (là bố đẻ của ông Nông Văn D). Thuộc thửa 283 có diện tích là 168,2m² và thửa số 291 có diện tích là 100m² là đất của ông Nông Văn D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nông Văn D; 01 nhà xây cấp 4 diện tích 101m² nằm trên tổng diện tích 422,4m². Tổng giá trị tài sản đất và nhà là 176.120.000 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng). Chị T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 422,4m² theo quy định. (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

- **Về khoản nợ chung:** Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí:**

+ Về án phí ly hôn: Anh Nông Văn D tự nguyện nộp 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả cho anh D 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng phí số 0006614 ngày 10/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

+ Về án phí chia tài sản: Chị T tự nguyện nộp 4.403.000 đồng (bốn triệu bốn trăm linh ba nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản vào ngân sách nhà nước, được

khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả cho chị T 1.820.000 đồng (một triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0006623 ngày 20/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

+ Về chi phí đo đạc thẩm định: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tổng số tiền là 9.500.000 đồng (chín triệu năm trăm nghìn đồng) chị T đã nộp và thanh quyết toán.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh TN;
- VKSND huyện VN;
- VKSND tỉnh TN;
- UBND phường; xã ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Hoàng Thị Huyền